

Thứ hai, ngày 22 tháng 5 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng từ khi mở cửa

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/5/2023		●	
Tuần 22/5-26/5/2023		●	
Tháng 05/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng từ khi mở cửa, chỉ số đóng cửa tại mốc 1070.64 điểm, tăng gần 4 điểm so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu đà tăng là ngành Xây dựng & vật liệu và Du lịch & giải trí. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản trên cả 2 sàn giảm so với phiên cuối tuần trước nhưng vẫn ghi nhận ở mức khá. Thị trường có thể sẽ tiếp tục duy trì xu hướng đi ngang ở những phiên tới trong khi chờ đợi những thông tin tích cực hỗ trợ.

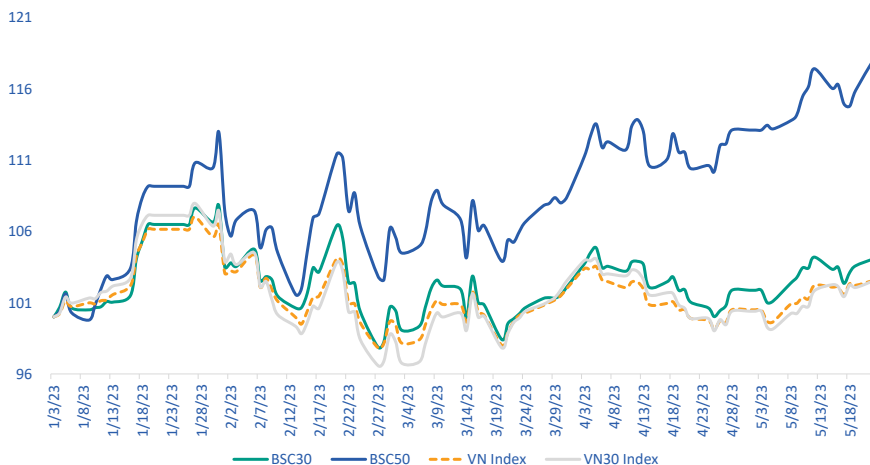
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/5/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index +3.57 điểm, đóng cửa 1070.64 điểm. HNX-Index +1.99 điểm, đóng cửa 215.9 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: TCB (+0.75), VPB (+0.68), PGV (+0.27), GVR (+0.25), MBB (+0.23).
- Kéo chỉ số giảm: VCB (-1.3), VIC (-0.38), VNM (-0.21), VSH (-0.18), MSN (-0.14).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 11,008 tỷ đồng, tăng 4% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,532 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 4.76 điểm. Thị trường có 263 mã tăng, 52 mã tham chiếu, 125 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -468.36 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-79.15 tỷ), FUEVFVND (-58.86 tỷ), VND (-53.36 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 11.65 tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1070.64**
Giá trị: 11007.72 tỷ **3.57 (0.33%)**

Khối ngoại (ròng): -468.36 tỷ

HNX-INDEX **215.90**
Giá trị: 1238 tỷ **1.99 (0.93%)**

Khối ngoại (ròng): 11.65 tỷ

UPCOM-INDEX **81.21**
Giá trị: 502.5 tỷ **0.13 (0.16%)**

Khối ngoại (ròng): -11.83 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	71.5	-0.14%
Giá vàng	1,981	0.15%
Tỷ giá USD/VND	23,684	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,344	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	17,009	-0.14%
LS liên NH 1 tháng	4.9%	0.02%
LS TPCP 5 năm	2.6%	0.01%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	40.82	VNM	-79.15
VHM	30.69	FUEVFVND	-58.86
NT2	17.55	VND	-53.36
PVD	16.33	HPG	-51.82
HDG	13.60	DPM	-39.54

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Thông kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/5/2023	CTD	64.6	72	61	63.4	10	-1.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/4/23	VGT	11.6	13.5	10.65	11.7	25	0.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/3/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.9	76	3.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2023	DDV	8.6	10	8	9.3	81	8.14%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt (**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

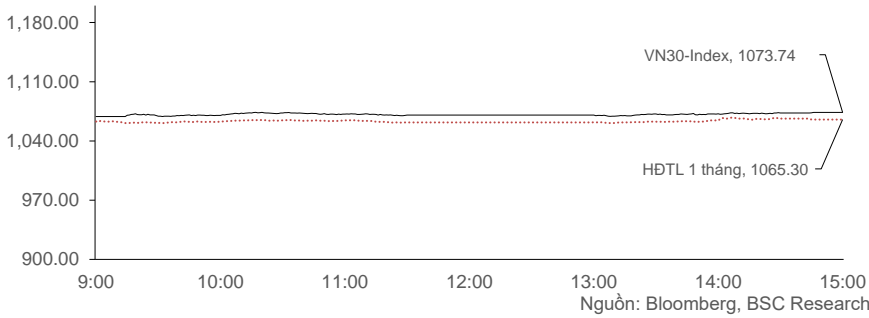
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	1	4.26%	-1.86%	2.73%	48
Cổ phiếu đã chốt	252	232	6.97%	-7.45%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1060.90	0.39%	-12.84	-66.4%	41	12/21/2023	215
VN30F2307	1062.30	0.12%	-11.44	-50.3%	334	7/20/2023	61
VN30F2306	1065.30	0.26%	-8.44	-32.7%	154,764	6/15/2023	26
VN30F2309	1060.60	0.25%	-13.14	-90.9%	37	9/21/2023	124

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 4.9 điểm lên 1073.74 điểm, biên độ dao động 5.34 điểm. Các cổ phiếu như TCB, VPB, STB, MBB, và TPB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên trong sắc xanh với số lượng mã tăng nhiều hơn số lượng mã giảm. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2305	8/7/2023	77	2:1	55,700	48.70%	2,400	700	6.06%	747	0.937	24,500	23,200	21,900
CHPG2301	6/27/2023	36	2:1	400	48.70%	1,000	1,940	2.65%	1,621	1.20	23,199	19,000	21,900
CHPG2306	11/9/2023	171	3:1	394,900	48.70%	1,970	1,170	2.63%	1,356	0.86	23,300	20,000	21,900
CACB2208	9/5/2023	106	4:1	99,500	35.42%	1,100	1,270	2.42%	1,073	1.18	25,900	21,500	25,050
CMBB2213	6/6/2023	15	3:1	372,400	38.99%	2,800	600	1.69%	641	0.94	26,140	17,000	18,850
CHPG2227	11/1/2023	163	2:1	264,000	48.70%	1,100	2,170	0.93%	1,862	1.17	19,589	20,500	21,900
CACB2301	8/7/2023	77	2:1	434,700	35.42%	1,400	230	0.00%	380	0.61	26,660	27,700	25,050
CFPT2301	6/27/2023	36	6:1	4,400	24.17%	1,800	1,040	0.00%	320	3.25	87,100	84,000	82,500
CFPT2302	8/16/2023	86	10:1	100	24.17%	1,900	970	0.00%	317	3.06	89,600	85,000	82,500
CHPG2225	6/6/2023	15	3:1	214,400	48.70%	2,300	1,660	0.00%	1,643	1.01	98,100	17,000	21,900
CHPG2302	9/27/2023	128	2:1	4,200	48.70%	1,000	2,500	0.00%	1,830	1.37	25,040	20,000	21,900
CHPG2304	8/16/2023	86	2:1	200	48.70%	2,300	1,140	-0.87%	852	1.34	23,360	23,000	21,900
CHPG2303	7/17/2023	56	1:1	9,400	48.70%	1,550	1,660	-1.19%	940	1.77	21,290	23,900	21,900
CFPT2213	9/5/2023	106	10:1	10,000	24.17%	2,350	1,260	-1.56%	1,002	1.26	94,700	74,500	82,500
CFPT2214	11/1/2023	163	10:1	2,100	24.17%	1,870	1,390	-3.47%	1,009	1.38	81,200	76,000	82,500
CHPG2226	9/5/2023	106	2:1	138,200	48.70%	1,510	2,100	-3.67%	1,858	1.13	96,000	19,500	21,900
CFPT2212	6/6/2023	15	10:1	88,800	24.17%	1,850	1,200	-4.76%	1,262	0.95	88,200	70,000	82,500
CFPT2210	8/31/2023	101	10:1	470,200	24.17%	1,300	320	-5.88%	189	1.69	29,260	90,000	82,500
CFPT2303	11/9/2023	171	10:1	42,700	24.17%	2,240	650	-9.72%	473	1.38	94,500	86,000	82,500
CMBB2211	8/31/2023	101	4:1	69,200	38.99%	2,120	90	-10.00%	22	4.17	24,900	27,000	18,850
Tổng				2,675,500	37.82%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 22/5/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2208 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 1.31%. Giá trị giao dịch giảm -36.25%. CACB2208 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 1.31%.
- CACB2301, CVRE2219, CSTB2302, và CVIB2301 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	30.50	2.87	0.75	9.44MLN
VPB	19.70	2.07	0.68	12.02MLN
PGV	23.95	4.13	0.27	62700
GVR	16.50	1.54	0.25	2.54MLN
MBB	18.85	1.07	0.23	8.26MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	93.10	-1.17	-1	622300.00
VIC	52.10	-0.76	0	1.86MLN
VNM	68.20	-0.58	0	1.70MLN
VSH	39.25	-7.10	0	26700
MSN	72.00	-0.55	0	809500

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

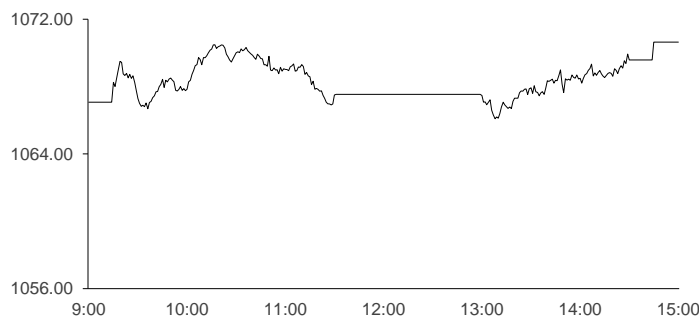
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CII	16.10	6.98	0.08	21.49MLN
SGR	20.80	6.94	0.02	50700
HBC	8.39	6.88	0.04	3.56MLN
PSH	12.55	6.81	0.03	2.70MLN
EVE	18.95	6.76	0.01	2.55MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	93.10	-1.17	-1.30	622300
VIC	52.10	-0.76	-0.38	1.86MLN
VNM	68.20	-0.58	-0.21	1.70MLN
VSH	39.25	-7.10	-0.18	26700
MSN	72.00	-0.55	-0.14	809500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	17.50	3.55	0.33	2.02MLN
NVB	13.60	2.26	0.25	74100
CEO	26.00	2.36	0.19	5.02MLN
IDC	39.30	1.29	0.19	1.28MLN
PVS	28.70	1.41	0.16	7.17MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TVC	5.60	-8.20	-0.08	4.59MLN
DVM	15.30	-8.38	-0.06	420500
PVI	50.00	-1.96	-0.06	11200
NTH	54.00	-8.47	-0.05	100
BVS	23.20	-2.52	-0.03	391400

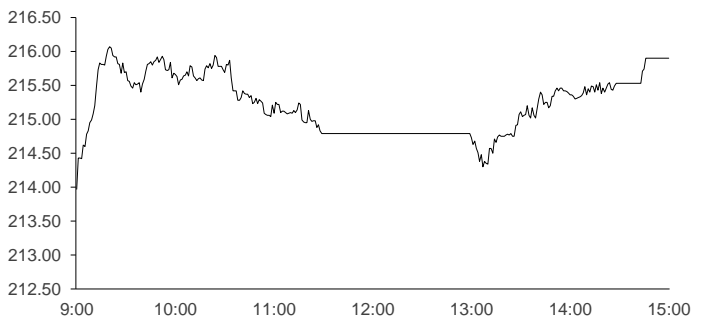
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGH	25.70	9.8	0.02	700
EBS	11.30	9.7	0.01	100
SDG	13.80	9.5	0.00	1600
HHC	90.20	9.5	0.12	100
TTC	11.80	9.3	0.00	4700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

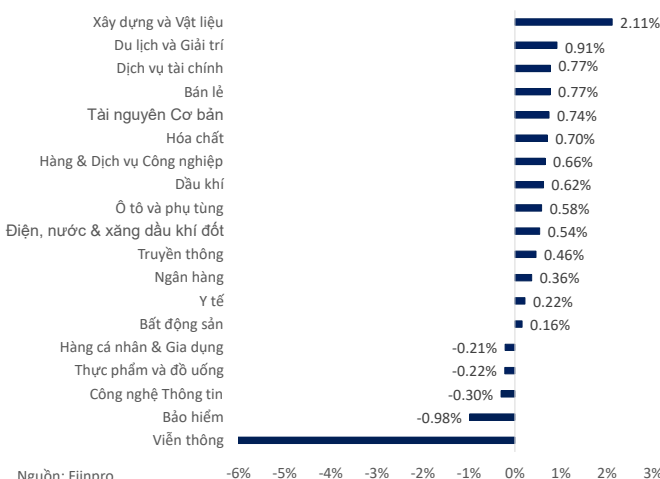
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMT	8.10	-10.00	0.00	600
L61	3.60	-10.00	0.00	100
NBW	25.40	-9.93	-0.01	300
NHC	25.40	-9.93	-0.01	500
HJS	33.10	-9.81	-0.03	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



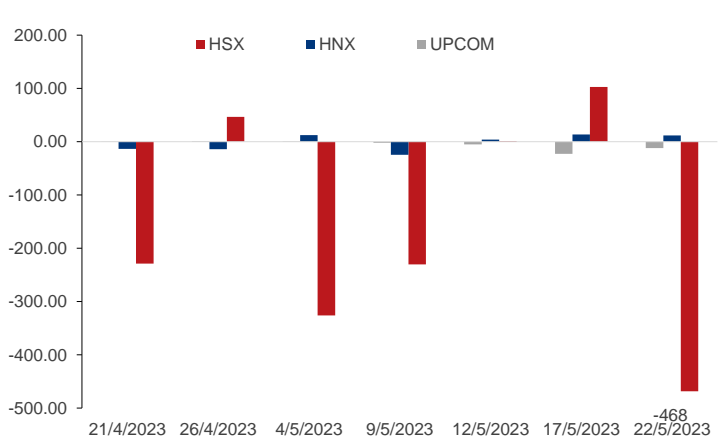
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

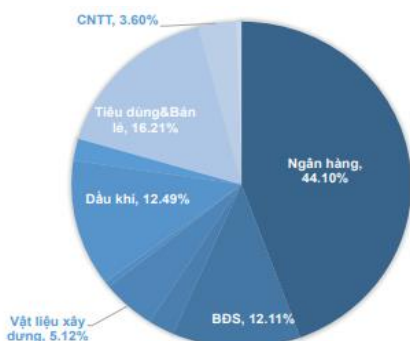
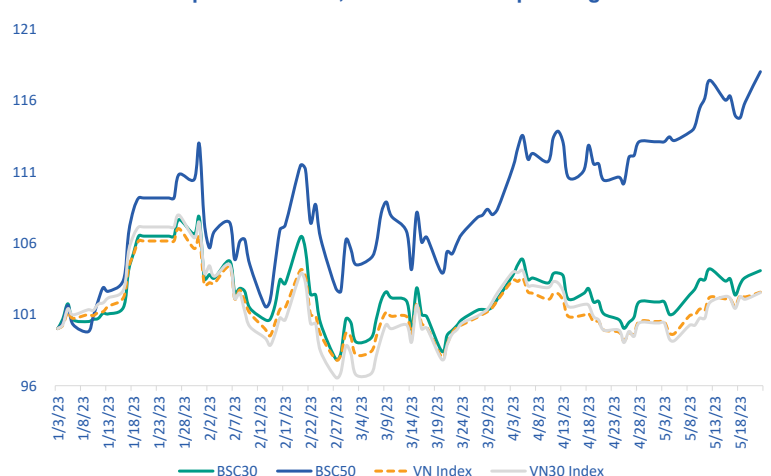
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	93.1	-1.2%	0.9	19,156	2.5	7,311	12.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.4	0.0%	1.0	9,765	1.2	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	2.1%	1.2	5,750	10.2	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	30.5	2.9%	1.4	4,664	12.4	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.9	1.1%	1.4	3,716	6.7	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	28.2	1.1%	1.3	2,307	21.7	4,640	6.1	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	16.5	1.5%	1.1	2,870	1.8	4,603	3.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	27.3	1.1%	1.7	911	8.0	4,880	5.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	39.3	1.3%	1.7	564	2.2			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	38.0	2.2%	1.6	741	1.6	1,217	31.2		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.9	0.5%	1.0	5,537	14.2	1,916	11.4	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	54.1	0.0%	0.9	10,242	3.9	1,896	28.5	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.9	-0.4%	1.2	2,756	5.4	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	29.6	0.5%	0.4	923	1.7	1,576	18.8	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.3	4.1%	1.5	556	2.3	2,557	13.0	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	50.4	0.4%	1.5	832	3.2	14,120	3.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	31.3	-2.6%	1.3	533	6.2	6,793	4.6	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.5	-0.2%	0.8	541	3.2	2,625	9.0	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	94.7	-0.2%	0.8	7,880	1.5	2,292	41.3	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.8	0.4%	1.1	2,085	0.8	1,340	28.2	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	28.7	1.4%	1.3	596	9.0	993	28.9	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	23.6	0.6%	1.6	570	4.4	7,698	3.1	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.6	0.7%	1.2	1,385	5.1	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	68.2	-0.6%	1.2	6,197	5.1	2,605	26.2	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	72.0	-0.6%	1.1	4,457	2.5	3,456	20.8	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	38.6	0.7%	1.3	2,453	2.5	7,475	5.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.1	-0.6%	0.7	1,028	0.9	2,965	24.3	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	57.0	-1.2%	1.2	454	1.6	12,800	4.5	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	49.7	-1.4%	0.7	651	1.1	7,059	7.0	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	82.5	-0.4%	0.8	3,961	2.0	5,901	14.0	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.47%	1.84%	0.33%	0.46%
1 tuần	0.70%	1.71%	0.46%	0.27%
1 tháng	2.12%	5.80%	2.04%	1.91%
3 tháng	1.61%	9.86%	1.55%	2.16%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.0	-0.2%	1.2	5,840	3.7	3,520	7.9	1.2	27.7%	16.1%
ACB	Ngân hàng	25.1	0.4%	1.1	3,678	5.0	4,304	5.8	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	19.5	0.3%	0.9	2,127	1.5	3,149	6.2	1.3	19.6%	22.6%
LPB	Ngân hàng	14.2	1.4%	1.5	1,068	5.6	2,732	5.2	1.0	4.5%	19.9%
VIB	Ngân hàng	21.6	0.9%	1.3	1,979	4.5	4,163	5.2	1.4	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	16.2	0.6%	2.1	858	17.3	489	33.1	1.3		4.8%
TPB	Ngân hàng	23.8	1.5%	1.1	1,637	5.2	4,030	5.9	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	22.9	0.0%	1.7	1,493	14.8	1,120	20.4	1.5		7.9%
CII	Xây dựng	16.1	7.0%	1.8	177	14.7	218	74.0	0.8	10.1%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.4	3.9%	2.1	148	2.2	791	16.9	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	63.4	0.2%	1.9	204	1.2	184	344.7	0.6	48.5%	0.2%
HHV	Xây dựng	14.0	5.3%	1.7	187	9.9	966	14.4	0.6	2.0%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.9	6.6%	2.1	106	13.7	781	16.5	1.0	3.4%	5.9%
BCM	KCN	77.8	-0.1%	0.9	3,501	0.2	1,170	66.5	4.7	2.8%	8.1%
HUT	KCN	17.5	3.6%	1.5	265	1.5	162	108.1	1.6	1.9%	1.4%
PHR	KCN	43.4	0.3%	1.4	255	1.1	6,039	7.2	1.7	15.2%	24.1%
SZC	KCN	33.8	2.0%	1.8	147	0.9	1,323	25.5	2.2	2.9%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.2	3.9%	2.1	420	14.0	(1,754)		0.9	16.9%	-9.6%
HT1	Vật liệu	14.4	4.3%	1.5	239	0.6	386	37.3	1.1	3.3%	2.9%
NKG	Vật liệu	15.3	4.5%	2.3	175	5.7	(2,586)		0.8	11.9%	-11.8%
PTB	Vật liệu	46.2	0.2%	1.0	137	0.3	6,017	7.7	1.2	13.8%	19.5%
KSB	Vật liệu	26.0	4.0%	1.7	86	4.0	1,393	18.7	1.0	4.8%	5.6%
NVL	BDS	13.4	1.1%	1.0	1,132	7.1	362	36.8	0.7	6.1%	1.9%
DXG	BDS	14.3	1.1%	2.2	378	6.3	(240)		1.0	20.4%	-1.6%
HDC	BDS	34.9	1.3%	1.4	164	1.2	3,157	11.1	2.0	1.7%	20.9%
DIG	BDS	20.5	0.0%	2.5	544	11.6	262	78.3	1.8	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.2	1.8%	2.1	155	1.9	1,662	8.5	0.9	5.9%	11.2%
BSR	Dầu khí	16.7	0.6%	1.6	2,251	4.1	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	20.8	1.0%	1.3	293	2.6	2,740	7.6	1.1	16.2%	15.4%
PLC	Săm lốp	36.3	8.0%	1.8	128	1.7	1,355	26.8	2.3	1.1%	8.2%
DRC	Tiện ích	21.3	1.4%	1.3	110	0.3	2,246	9.5	1.3	8.7%	14.4%
REE	Tiện ích	60.6	3.2%	0.8	1,077	1.9	6,714	9.0	1.6	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	14.5	2.5%	1.8	537	7.8	10	1452.0	1.0	11.9%	0.1%
NT2	Tiện ích	33.1	4.3%	0.8	414	2.3	3,245	10.2	2.1	15.8%	20.9%
HDG	Tiện ích	35.2	2.9%	1.5	374	3.3	4,718	7.5	1.5	21.4%	22.6%
PC1	Tiện ích	29.3	1.6%	1.3	344	2.2	1,257	23.3	1.5	7.9%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.5	1.9%	1.1	230	1.3	956	17.2	1.7	46.5%	5.7%
BCG	Dầu khí	8.7	2.1%	2.1	202	2.1	220	39.5	0.7	1.8%	1.5%
SAB	Bán lẻ	160.7	0.0%	0.2	4,481	0.5	7,649	21.0	4.3	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	44.5	-2.4%	0.5	691	1.0	4,226	10.5	1.8	19.3%	17.5%
FRT	Bán lẻ	63.0	1.1%	1.4	325	0.9	1,863	33.8	3.7	29.5%	11.5%
DGW	Bán lẻ	34.2	3.3%	1.7	248	2.6	3,397	10.1	2.3	22.2%	24.7%
DBC	Bán lẻ	18.3	0.8%	2.0	192	5.8	(1,339)		1.0	5.9%	-7.2%
PET	Bán lẻ	24.0	-1.0%	2.4	103	3.1	1,026	23.4			4.3%
BAF	Bán lẻ	23.8	3.7%		148	3.7	1,409	16.9	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	32.6	1.2%	1.6	189	1.4	4,368	7.5	1.4	6.1%	20.1%
VSC	Logistics	27.7	-0.2%	0.5	146	0.2	2,087	13.3	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	39.2	0.5%	1.1	120	1.6	9,072	4.3	1.1	8.4%	34.4%
CTR	Công nghệ	69.0	3.4%	1.3	343	1.7	4,040	17.1	4.5	10.8%	29.3%
TNG	Dệt may	19.4	1.0%	1.8	89	1.1	2,879	6.7	1.3	15.7%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
24	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
26	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2022	x		Click
27	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
29	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
30	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
33	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
36	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
39	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
42	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
43	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

